TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14- ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2025/ KDTM-ST
Ngày: 05/8/2025
"*V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Sáu và bà Đỗ Thị Hải

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Bích Ngân- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Quỳnh Như- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2025/TLST- KDTM ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXX-ST ngày 25/6/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 18/7/2025 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn**:* Ngân hàng N. Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường G, Thành phố Hà Nội)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Lê Văn C- Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng N–Chi nhánh T, tỉnh Phú Yên (nay là Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Đắk Lắk) (theo văn bản uỷ quyền ngày 01/11/2024).

Địa chỉ: Số C Quốc lộ A, khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay số 312 N, thôn C, xã T, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

***2. Bị đơn**:* Vợ chồng anh Bùi Công L– sinh năm: 1989 và chị Lê Thị Mỹ T– sinh năm: 1995; Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk); Anh L có mặt; chị T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T có vay của Ngân hàng N– Chi nhánh huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Đắk Lắk) (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền: 500.000.000đ *(Năm*

trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 4602LAV202202325. Thời hạn vay 18 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Nuôi tôm biển. Hạn trả cuối ngày 15 tháng 02 năm 2024. Lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,8%/ năm; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức trả lãi tiền vay: 03 tháng/lần, số tiền vay gốc được thanh toán vào cuối kỳ.

Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng anh L, chị T có thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20042020/HĐTC ký ngày 20/4/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12082022/SĐBS-HĐTC ngày 12/8/2022 là quyền sử dụng đất đối với: Diện tích đất 320,5m^2, thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ 30, toạ lạc tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ), diện tích đất đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Phú Yên (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (CNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 932789 ngày 28/11/2018 cho ông Nguyễn Đình H, bà Bùi Thị X, chỉnh lý biến động sang tên Bùi Công L, Lê Thị Mỹ T ngày 19/12/2018.

Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho vợ chồng anh L, chị T theo cam kết tại hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng đến nay đã quá hạn trả nợ, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, làm việc nhưng vợ chồng anh L, chị T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận ghi trong Hợp đồng tín dụng.

Tính đến ngày 05/8/2025 vợ chồng anh L, chị T còn nợ Ngân hàng số tiền: 696.677.398đ. Trong đó: Số tiền gốc: 500.000.000đ, số tiền lãi: 196.677.398đ (lãi trong hạn: 159.872.261đ; lãi quá hạn 36.805.138đ).

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh L, chị T phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi nêu trên. Nếu vợ chồng anh L, chị T không trả số tiền nêu trên cho Ngân hàng thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

- Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T trình bày: vợ chồng anh L, chị T thừa nhận vào ngày 12/8/2022, vợ chồng anh L, chị T có ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Ngân hàng N – Chi nhánh T, tỉnh Đắk Lắk) 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng*) với mục đích vay, thời hạn và lãi suất như Ngân hàng khởi kiện là đúng. Để đảm bảo cho khoản vay vợ chồng anh L, chị T có thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20042020/HĐTC ký ngày 20/4/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12082022/SĐBS-HĐTC ngày 12/8/2022 là quyền sử dụng đất đối với: Diện tích đất 320,5m^2, thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ 30, toạ lạc tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ).

Vợ chồng anh L, chị T thừa nhận, tổng số tiền gốc và lãi hiện nay vợ chồng anh L, chị T còn nợ Ngân hàng như Ngân hàng trình bày là đúng. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn nên không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Mong Ngân hàng xem xét cho gia hạn thời gian trả nợ, trong trường hợp vợ chồng anh L, chị T không trả nợ vay cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp mà vợ chồng đã ký kết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đều thực hiện đúng quy định pháp luật; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 4, Điều 100, 107 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 317, 318, 323, 357, 298, 299, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh T số tiền gốc 500.000.000đ, tiền lãi đến ngày xét xử là 196.677.398đ. Tổng cộng: 696.677.398đ. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ, vợ chồng anh L, chị T còn phải trả lãi theo lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp vợ chồng anh L, chị T không trả hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản bảo đảm là QSD đất có diện tích 320,5m^2 thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ 30, toạ lạc tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) theo Giấy CNQSDĐ số CN 932789 do Sở T cấp ngày 28/11/2018 cho ông Nguyễn Đình H, bà Bùi Thị X, chỉnh lý biến động sang tên Bùi Công L, Lê Thị Mỹ T ngày 19/12/2018 và có đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/4/2020 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng N khởi kiện vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T trú tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là thôn T, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa một bên là pháp nhân với cá nhân, đều có mục đích lợi nhuận. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là TAND khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk).

Bị đơn chị Lê Thị Mỹ T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Lê Thị Mỹ T.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy:

- Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm hợp đồng tín dụng số: 4602LAV202202325 ký ngày 12/8/2022; Phụ lục Hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20042020/HĐTC ký ngày 20/4/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12082022/SĐBS-HĐTC ngày 12/8/2022 đều được lập thành văn bản, ký kết giữa nguyên đơn, bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định của pháp luật khi giao kết nên các hợp đồng là hợp pháp. Mặc dù hợp đồng tín dụng chỉ có anh Bùi Công L ký tên trên hợp đồng, nhưng khoản vay này là khoản vay của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mục đích để sử dụng chung cho phát triển

kinh tế của gia đình và hợp đồng thế chấp đều có chữ ký của anh L, chị T nên xác định đây là khoản vay của vợ chồng. Do đó, HĐXX đủ cơ sở xác định: giữa Ngân hàng N1 và vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T có xác lập hợp đồng tín dụng. Theo đó, vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T có vay của Ngân hàng N1 và được Ngân hàng giải ngân với số tiền là 500.000.000đ *(năm trăm triệu đồng)*, thời hạn vay là 18 tháng; Hạn trả cuối ngày 15/02/2024; mục đích vay là nuôi tôm biển; Lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,8%/ năm; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;

Quá trình thực hiện hợp đồng, dù đã quá hạn trả tiền vay nhưng bị đơn vợ chồng anh L, chị T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng là vi phạm Điều 7 của hợp đồng tín dụng.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả khoản vay gốc 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)* và khoản lãi suất phát sinh tính đến ngày 05/8/2025 là 196.677.398đ (lãi trong hạn: 159.872.261đ; lãi quá hạn 36.805.138đ) của hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

- Về xử lý tài sản bảo đảm: Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng số: 4602LAV202202325 ký ngày 12/8/2022 và thỏa thuận của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20042020/HĐTC ký ngày 20/4/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12082022/SĐBS-HĐTC ngày 12/8/2022 thì nghĩa vụ trả nợ vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất đối với: diện tích đất 320,5m^2, thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ 30, toạ lạc tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) được cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 932789 , Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (cũ) đăng ký biến động sang tên Bùi Công L, Lê Thị Mỹ T ngày 19/12/2018.

Căn cứ kết quả đo vẽ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2025 thì trên thửa đất số 688, ngoài tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, còn tồn tại ngôi nhà cấp 4 và một số cây trồng. Theo lời trình bày của bị đơn thì các tài sản này thuộc quyền sở hữu của bị đơn. Theo lời trình bày của nguyên đơn thì các tài sản này cũng thuộc tài sản thế chấp theo như hợp đồng thế chấp đã ký kết, giữa các bên không có thỏa thuận nào khác. Mặt khác, căn cứ khoản 1 Điều 325 Bộ luật dân sự quy định *"Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Do đó, các tài sản này cũng thuộc tài sản thế chấp theo thỏa thuận của Hợp đồng thế chấp

HĐXX xét thấy: Các tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh L, chị T. Việc ký kết hợp đồng thế chấp do các bên hoàn toàn tự nguyện, về nội dung, hình thức của hợp đồng thế chấp phù hợp với quy định, tài sản thế chấp và hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng, đăng ký thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật, nên hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực đối với các bên theo quy định tại các Điều 317, 318, 319 Bộ luật dân sự. Theo quy định tại Điều 299, 317, 318, 319, 325 Bộ luật dân sự thì tài sản thế chấp nói trên sẽ được xử lý để thu hồi số tiền vay gốc và số tiền lãi suất cho Ngân

hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Căn cứ tại Điều 4 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2020268/HĐTC ký ngày 24/12/2020 giữa vợ chồng anh L, chị T với Ngân hàng thì Ngân hàng được toàn quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi đến hạn trả nợ. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn. Trường hợp vợ chồng anh L, chị T không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 688, tờ bản đồ 30, toạ lạc tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) (nay là thôn T, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 932789 cấp ngày 28/11/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) chỉnh lý sang tên Bùi Công L, Lê Thị Mỹ T ngày 19/12/2018 và tài sản gắn liền với đất (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2025) để thu hồi nợ.

[3] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 3.289.000đ *(Ba triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng)*. Ngân hàng khởi kiện được chấp nhận nên vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải chịu chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng đã nộp tạm ứng 3.289.000đ nên vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 3.289.000đ.

[4] Về án phí: Bị đơn vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 299, 317, 318, 323, 325, 463, 466, 468, 688 của Bộ luật dân sự; Điều 4, Điều 100, 103, 107 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 147, 157, 158, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 696.677.398đ *(Sáu trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng)* (trong đó tiền gốc 500.000.000đ, tiền lãi trong hạn 159.872.261đ; tiền lãi quá hạn 36.805.138đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng anh L, chị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà vợ chồng anh L, chị T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp vợ chồng anh L, chị T không trả được nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với diện tích 320,5m^2 thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ 30, toạ lạc tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) (nay là thôn T, xã Ô, tỉnh Đắk Lắk) do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 932789 cấp ngày 28/11/2018, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ) chỉnh lý sang tên Bùi Công L, Lê Thị Mỹ T ngày 19/12/2018 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20042020/HĐTC ký ngày 20/4/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12082022/SĐBS-HĐTC ngày 12/8/2022 và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ.

3. Về án phí: Vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải chịu 31.867.096đ *(Ba mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- H1 lại cho Ngân hàng N số tiền 14.509.220đ *(Mười bốn triệu, năm trăm lẻ chín nghìn, hai trăm hai mươi đồng)* tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0000226 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk).

4. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải chịu 3.289.000đ. Ngân hàng N đã nộp tạm ứng số tiền 3.289.000đ nên vợ chồng anh Bùi Công L, chị Lê Thị Mỹ T phải có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng số tiền 3.289.000đ *(Ba triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**** Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 14-Đắk Lắk (2);
- Phòng THADS khu vực 14-Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Diễm Huyền